

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1766 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày...03 tháng 8.. năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020
của huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2020 và hủy danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện được trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục bổ sung và điều chỉnh tên các dự án cần thu hồi đất, các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 16/7/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 460/TTr-STNMT ngày 29/7/2020, của UBND huyện Chơn Thành tại Tờ trình số 88/TTr-UBND ngày 17/7/2020.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2020 (có phụ lục 1 kèm theo).
 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020 (có phụ lục 2 kèm theo).
 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 (có phụ lục 3 kèm theo).
 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đất vào sử dụng năm 2020
- Năm 2020, huyện Chơn Thành không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Chơn Thành được phê duyệt, các cơ quan, đơn vị, địa phương sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường
 - a) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.
 - b) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra huyện Chơn Thành triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.
2. UBND huyện Chơn Thành
 - a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
 - b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Chơn Thành.
 - c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.
 - d) Đến quý III năm 2020, gửi báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và đồng thời gửi hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm sau về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.
3. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và

Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Y tế, Thông tin và Truyền thông, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, P. KT;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KI CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh



Phụ lục 1: Diện tích các loại đất phân bổ năm 2020 của huyện Chơn Thành

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020	So sánh KHSDD2020 / ĐCQH	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
						TT Chơn Thành	Minh Hưng	Minh Long	Minh Lập	Nha Bích	Quang Minh	Minh Thắng	Minh Thành	Thành Tâm
(1)	(2)	(3)			(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng diện tích tự nhiên		38.959,16		38.959,16	3.191,06	6.202,74	3.728,96	5.008,25	4.985,71	2.918,30	3.741,28	5.127,64	4.055,20
1	Đất nông nghiệp	NNP	30.872,34	-310,48	30.561,86	2.497,89	4.697,34	3.462,10	4.445,28	3.519,79	2.737,00	3.391,86	3.053,72	2.756,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA		86,36	86,36				18,01		68,35			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,00	0,46	2,46							2,46		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30.156,34	52,93	30.209,27	2.481,36	4.697,34	3.459,68	4.339,15	3.507,76	2.593,20	3.324,03	3.052,49	2.754,27
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,00	0,47	43,47				12,22	4,79	2,52	23,32	0,63	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	284,00	-63,71	220,29	16,53		2,42	75,90	7,24	72,93	42,06	0,59	2,61
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.086,82	310,48	8.397,29	693,17	1.505,41	266,86	562,97	1.465,92	181,31	349,42	2.073,92	1.298,32
2.1	Đất quốc phòng	CQP	73,00	-16,50	56,50	1,66		4,64	25,05			25,14		
2.2	Đất an ninh	CAN	5,33	0,00	5,33	4,25	1,08							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.136,00	0,00	3.136,00	150,55	839,02			132,59			1.100,71	913,13
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	84,59		84,59					74,59	10,00			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	145,00	0,00	145,00	11,41	59,71	1,37	0,33	1,48	0,23	2,54	50,97	16,97
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	249,10	-13,83	235,28	5,53	23,62	14,92	45,35	20,55	33,25	0,20	0,06	91,79
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		96,92	96,92	94,90		2,02						
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.611,00	358,80	2.969,80	204,82	285,31	119,17	244,18	1.109,91	68,56	257,60	496,56	183,68

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020	So sánh KHSDĐ2020 / ĐCQH	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
						TT Chơn Thành	Minh Hưng	Minh Long	Minh Lập	Nha Bích	Quang Minh	Minh Thắng	Minh Thành	Thành Tâm
(1)	(2)	(3)			(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	7,05	-2,40	4,65	1,44								3,21
	Đất cơ sở y tế	DYT	11,00	-1,58	9,42	2,65	0,09	0,21	2,10	0,21	0,24	0,13	3,16	0,63
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	73,13	-3,37	69,76	11,60	8,12	4,23	3,10	8,25	3,12	3,46	18,42	9,46
	Đất cơ sở thể dục, thể thao	DTT	68,98	-2,73	66,25	4,05		0,84	1,42	3,94		54,92	1,08	
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,50	-0,50										
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,97	-13,76	7,22	0,01	0,19		5,48	0,03	0,06	1,00		0,45
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	785,00	0,00	785,00		224,86	41,50	41,69	99,04	13,27	31,72	281,02	51,91
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	142,00	0,00	142,00	142,00								
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	43,05	0,00	43,05	32,87	0,87	0,75	0,84	0,53	1,24	1,81	0,18	3,96
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,00	0,18	1,18	1,16								0,02
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,49	-0,02	14,47	3,48	1,00	0,91	2,83	1,57	0,17		0,63	3,87
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	55,24	-7,66	47,58	2,68	2,81	4,00	8,89	5,76	3,98	3,71	6,02	9,75
2.17	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	168,89	-92,62	76,28	21,08	27,71	27,50						
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,29	-1,18	6,11	0,59	0,59	1,30	0,77	0,67	0,10	0,04	1,73	0,33
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	66,11	0,63	66,74	3,16	2,59			2,46	0,03		57,92	0,59
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,78	0,00	0,78	0,67	0,11							
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	426,41	0,00	426,41	12,36	35,95	48,78	187,56	11,71	7,43	22,63	78,12	21,86
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	51,06	0,00	51,06					5,03	43,00	3,03		
3	Đất chưa sử dụng	CSD												

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục 2: Kế hoạch thu hồi đất năm 2020 của huyện Chơn Thành

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Chơn Thành	Minh Hưng	Minh Long	Minh Lập	Nha Bích	Quang Minh	Minh ThẮng	Minh Thành	Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. +(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.361,49	275,66	407,74	2,27	54,05	78,58	21,00	1,10	801,32	719,78
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.361,49	275,66	407,74	2,27	54,05	78,58	21,00	1,10	801,32	719,78
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	77,43	22,08		0,40				54,92	0,03	
2.1	<i>Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã</i>	<i>DHT</i>	<i>54,97</i>	0,02						54,92	0,03	
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,06</i>	0,02							0,03	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	21,86	21,86								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,43	0,03		0,40						

Phụ lục 3: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 của huyện Chơn Thành

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Chơn Thành	Minh Hưng	Minh Long	Minh Lập	Nha Bích	Quang Minh	Minh Thắng	Minh Thành	Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất NN chuyển sang phi nông nghiệp		2.361,61	275,66	407,84	2,27	54,07	78,58	21,00	1,10	801,32	719,78
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2.361,61	275,66	407,84	2,27	54,07	78,58	21,00	1,10	801,32	719,78
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		31,72	0,98		1,75	16,58			12,07	0,04	0,30
2.1	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất NN khác	CLN/NKH	31,29	0,95		1,35	16,58			12,07	0,04	0,30
2.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,43	0,03		0,40						